



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 64

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

01/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 36/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	2
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

08/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 2106/QĐ-UBND về việc phê duyệt Danh mục dữ liệu mở của các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La	27
14/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2142/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025.	58
15/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2143/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm	67

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

b) Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 108, khoản 5 Điều 109, khoản 7 Điều 111, khoản 10 Điều 111 của Luật đất đai năm 2024 (sau đây gọi là Luật Đất đai); khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 5, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17, khoản 5 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người có đất thu hồi không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP nhưng thực tế đã có đầu tư vào đất thì việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại như sau:

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định hoặc thuê đơn vị tư vấn, cùng UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp

xã); đại diện bản, tổ dân phố, tiểu khu; các phòng, ban chức năng có liên quan cấp huyện và người sử dụng đất tiến hành kiểm tra, xác định hiện trạng khu đất trước và sau khi đầu tư; xác định khối lượng đầu tư thực tế, thời điểm đầu tư vào đất để thống nhất các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại; căn cứ đơn giá, định mức tại thời điểm đầu tư vào đất theo quy định, có tính đến tỷ lệ thời hạn sử dụng đất còn lại (*đối với tổ chức*) so với thời hạn sử dụng đất theo khoản 4 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP tại thời điểm có quyết định thu hồi đất (*trường hợp chưa có định mức quy định thì sử dụng định mức tương tự*) để lập dự toán giá trị đầu tư vào đất còn lại gửi Phòng Kinh tế - Hạ tầng (*phòng Quản lý đô thị đối với UBND thành phố*) thẩm định, trình UBND huyện, thành phố (*sau đây gọi là UBND cấp huyện*) phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

2. Trường hợp không đủ căn cứ, thông tin để lập dự toán giá trị đầu tư vào đất còn lại thì chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng một (01) lần giá đất trong Bảng giá đất của loại đất thu hồi tại thời điểm thu hồi đất, có tính đến tỷ lệ thời hạn sử dụng đất còn lại (*đối với tổ chức*) so với thời hạn sử dụng đất theo khoản 4 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Việc hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai (*khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai*)

Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi, đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi đang sống trên thửa đất bị thu hồi mà không có nơi ở nào khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình:

UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở, nhà ở và tình hình thực tế tại địa phương xem xét, quyết định giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu. Trường hợp, giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại đơn vị hành chính cấp huyện khác, thì UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Diện tích đất ở, nhà ở giao cho từng hộ gia đình theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La tại thời điểm giao đất. Giá bán nhà ở trong địa bàn cấp huyện do UBND cấp huyện quyết định, trường hợp bố trí nhà tại đơn vị hành chính cấp huyện khác thì giá bán nhà do UBND tỉnh Quyết định.

Điều 5. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Người có đất thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai và Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được xem xét bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp và bồi thường bằng đất ở.

b) Nhà nước thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và bồi thường bằng đất ở.

c) Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp và bồi thường bằng loại đất khác trong cùng nhóm đất nông nghiệp.

2. Điều kiện để được bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

a) Trên địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi có điều kiện về quỹ đất ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đủ để đáp ứng các đối tượng đủ điều kiện trong cùng một dự án nơi có đất thu hồi.

b) Trường hợp thu hồi đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp, tổng diện tích các loại đất nông nghiệp bị thu hồi của hộ gia đình, cá nhân trong cùng một dự án tối thiểu như sau:

Đối với các phường thuộc thành phố: 2.000 m².

Đối với các thị trấn thuộc huyện, phường thuộc thị xã: 3.000 m².

Đối với các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố: 3.500 m².

3. Tỷ lệ quy đổi để được bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

Hộ gia đình, cá nhân đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 Điều này thì được bồi thường bằng 01 (một) thửa đất ở có diện tích không vượt quá hạn mức giao đất ở tại địa phương.

4. Điều kiện để được bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân.

a) Hộ gia đình cá nhân bị thu hồi toàn bộ hoặc thu hồi một phần đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ mà không thể tiếp tục sản xuất, kinh doanh.

b) Trên địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi có điều kiện về quỹ đất ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đủ để đáp ứng các đối tượng đủ điều kiện trong cùng một dự án nơi có đất thu hồi.

5. Tỷ lệ quy đổi để được bồi thường bằng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân.

Hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các điều kiện nêu tại khoản 4 Điều này thì được bồi thường bằng 01 (một) thửa đất ở có diện tích không vượt quá hạn mức giao đất ở tại địa phương.

6. Điều kiện để được bồi thường bằng đất nông nghiệp có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi nhưng trong cùng nhóm đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không phải đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

a) Hộ gia đình cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất bị thu hồi

b) Trên địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi có điều kiện về quỹ đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đủ để đáp ứng các đối tượng đủ điều kiện trong cùng một dự án trên cùng địa bàn cấp huyện.

7. Tỷ lệ để được bồi thường bằng đất nông nghiệp có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi nhưng trong cùng nhóm đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không phải đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

Hộ gia đình, cá nhân nếu đủ điều kiện nêu tại khoản 6 Điều này thì được bồi thường bằng 01 (một) thửa đất nông nghiệp có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi nhưng trong cùng nhóm đất nông nghiệp, diện tích tối đa không vượt quá tổng diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trong cùng một dự án.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (*điểm a, điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP*)

1. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bằng 20% giá trị hiện có của nhà, công trình, nhưng mức bồi thường không thấp hơn 60% và không vượt quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

2. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP như sau:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng đã có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, mức bồi thường bằng 100% đơn giá do UBND tỉnh ban hành.

b) Đối với nhà, công trình chưa có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá xây dựng của nhà, công trình, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, điểm a khoản 13 Điều 3 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ

1. Đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

a) Đối với đất ở, các loại đất khác (*trừ điểm b, điểm c khoản này*) trong cùng thửa đất với đất ở và đất phi nông nghiệp không phải đất ở thì được bồi thường bằng 80% giá đất cụ thể bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang đủ điều kiện được bồi thường.

b) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường thì được bồi thường bằng 50% giá đất cụ thể bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Đất trồng cây hàng năm đủ điều kiện được bồi thường thì được bồi thường bằng 30% giá đất cụ thể, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

2. Đối với đất thuộc hành lang bảo vệ của các công trình còn lại

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thì được bồi thường bằng tiền, mức bồi thường bằng 50% giá trị bồi thường đối với diện tích đất ở và các loại đất khác (*trừ đất trồng cây hàng năm*) tính trên diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng.

3. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời ra khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không điện áp đến 220 kV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do làm hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không.

Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 70% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt do UBND tỉnh quy định. Trường hợp không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với

đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

b) Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ quy định tại điểm 6.2 và điểm 6.3 khoản 6 Điều 17 Quy định này.

Điều 8. Mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân có mồ mả, khi nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường di chuyển mồ mả. Mức bồi thường cụ thể sau:

a) Mộ xây: 25.000.000 đồng/mộ.

b) Mộ không xây: 15.000.000 đồng/mộ.

c) Đối với mộ xây, khu mộ xây có quy mô lớn hoặc kiến trúc cầu kỳ: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị công trình gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định, trình UBND cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường.

d) Trường hợp theo phong tục tập quán, hộ gia đình, cá nhân không thực hiện di chuyển thì không được hưởng chính sách bồi thường quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của từng vùng; thuê di chuyển hoặc tự di chuyển đến nơi quy định, được chi trả chi phí di chuyển bằng mức bồi thường di chuyển mồ mả theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đối với mộ vô thừa nhận

a) Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn nơi quy tập.

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của từng vùng; thuê di chuyển hoặc tự di chuyển đến nơi quy định, được chi trả chi phí di chuyển bằng mức bồi thường di chuyển mồ mả quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 9. Thời gian và mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai tự lo đi thuê nhà ở trong thời gian chờ bố trí tái định cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà, thời gian hỗ trợ tính từ thời điểm hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng đến thời điểm được giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư. Trường hợp tái định cư bằng đất ở được hỗ trợ

thêm trong thời gian 06 tháng trong thời gian xây dựng nhà mới. Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án khác, không phải dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mà chưa được bố trí tái định cư trước khi quyết định thu hồi đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa hoàn thành xây dựng các khu, điểm tái định cư thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được hỗ trợ tiền thuê nhà, thời gian hỗ trợ tính từ thời điểm hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng đến thời điểm được giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư. Trường hợp tái định cư bằng đất ở được hỗ trợ thêm trong thời gian 06 tháng trong thời gian xây dựng nhà mới. Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà như sau:

a) Tại địa bàn các phường thuộc thành phố, thị xã

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.500.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

b) Tại địa bàn thị trấn, trung tâm hành chính huyện (theo quy hoạch đô thị)

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.500.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

c) Tại địa bàn các xã còn lại

- Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 1.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ.
- Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu.

4. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí vào nhà ở tạm do nhà nước xây dựng thì không được hỗ trợ tiền thuê nhà.

Điều 10. Mức hỗ trợ để tự lo chỗ ở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở như sau:

1. Đối với các phường thuộc thành phố, thị xã: 100.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với thị trấn thuộc huyện, khu vực trung tâm hành chính các huyện theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 80.000.000 đồng/hộ.

3. Các xã thuộc thành phố Sơn La, các huyện: 60.000.000 đồng/hộ.

Điều 11. Mức hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở mới đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư như sau:

Hỗ trợ tiền thuê nhà theo thời gian thực tế đi thuê nhưng tối đa không quá 06 tháng, mức hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình có từ 02 nhân khẩu trở xuống: 2.000.000 đồng/tháng/hộ.

b) Hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 3.500.000 đồng/tháng/hộ.

c) Hộ gia đình có từ 05 nhân khẩu trở lên, mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 500.000 đồng/nhân khẩu so với mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường hợp người có đang sử dụng nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này nhu cầu được giao đất ở, bán nhà ở và trên địa bàn cấp huyện có quỹ nhà ở, quỹ nhà ở tái định cư, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội thì UBND cấp huyện xem xét, quyết định giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, bán nhà ở.

Diện tích đất ở, nhà ở giao cho từng hộ gia đình theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La tại thời điểm giao đất. Giá bán nhà ở trong địa bàn cấp huyện do UBND cấp huyện quyết định, trường hợp bố trí nhà tại đơn vị hành chính cấp huyện khác thì giá bán nhà do UBND tỉnh Quyết định.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tự lo chỗ ở mới thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 10 Quy định này.

Điều 12. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP như sau:

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì không được hỗ trợ. Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 03 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 06 tháng. Trường hợp thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 09 tháng.

b) Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng cho toàn bộ số nhân khẩu có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Giá gạo tính hỗ trợ là giá gạo tẻ trung bình ở địa phương tại thời điểm hỗ trợ. Đối với nhân khẩu chưa có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì căn cứ vào sổ theo dõi hộ khẩu của UBND cấp xã.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc Công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất: mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và khoản 1 Điều này.

3. Việc chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống được thực hiện một lần bằng tiền theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt.

Điều 13. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nếu được bồi thường bằng đất thì ngoài việc được bồi thường bằng đất nông nghiệp còn được hỗ trợ ổn định sản xuất, cụ thể như sau:

a) Đất trồng cây hàng năm hỗ trợ 100% giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt trong 2 vụ. Mức hỗ trợ tính theo diện tích đất bị thu hồi. Loại cây trồng và định mức giống gieo trồng xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của UBND tỉnh.

b) Đất trồng cây lâu năm, cây công nghiệp lâu năm được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư trong 01 năm đầu tiên bao gồm: Giống, công trồng, công chăm sóc, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt. Mức hỗ trợ tính theo diện tích đất bị thu hồi nhưng không quá 01 ha/hộ và theo quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng.

2. Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị ngừng sản xuất kinh doanh thì được hỗ trợ ổn định sản xuất một lần bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế theo mức thu nhập bình quân của 3 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh đang hoạt động mà bị thu hồi đất, phải tháo dỡ một phần công trình, gây ảnh hưởng phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tạm thời thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định trên.

3. Trường hợp hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (*gọi tắt là cơ sở*) có đăng ký kinh doanh, có nộp thuế đầy đủ tại nơi có đăng ký kinh doanh nhưng không thực hiện chế độ kế toán và báo cáo tài chính theo chế độ Nhà nước quy định thì không thực hiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này mà hỗ trợ theo doanh thu bình quân tính thuế như sau:

a) Doanh thu từ 100.000.000 đồng/năm trở xuống, hỗ trợ một lần bằng 2.400.000 đồng/cơ sở.

b) Doanh thu từ trên 100.000.000 đồng/năm, hỗ trợ một lần bằng 4.800.000 đồng/cơ sở.

c) Việc xác định doanh thu của hộ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do cơ quan thuế chịu trách nhiệm.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê lao động theo hợp đồng khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động, thời gian trợ cấp tối đa không quá 6 tháng.

5. Phương thức chi trả các khoản tiền hỗ trợ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình UBND cấp huyện quyết định cho phù hợp với thực tế của địa phương.

Điều 14. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai (*khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP*)

1. Đối với các phường thuộc thành phố và thị xã: Bằng năm (05) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai.

2. Đối với thị trấn thuộc huyện, khu vực đô thị loại V, các xã thuộc thành phố Sơn La và thị xã: Bằng bốn (04) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi

nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai.

3. Đối với các khu vực còn lại: Bằng ba (03) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 15. Cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai

Người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao mặt bằng trước thời hạn thì được thưởng như sau:

1. Trong khoảng thời gian từ sau khi tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thành việc đo đạc, thống kê, kiểm đếm tài sản, cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng trên đất đến trước khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được công khai niêm yết xin ý kiến người có đất bị thu hồi tự nguyện bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

a) Thưởng 01 lần bằng tiền tương đương 10% giá trị bồi thường về đất đai và tài sản gắn liền với đất (*không tính các khoản hỗ trợ*), tối đa không quá: 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

b) Trường hợp gia đình, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm 12.1 khoản 12 Điều 17 Quy định này thì được thưởng 01 lần bằng tiền tương đương 10% giá trị hỗ trợ khác về đất đai và hỗ trợ khác về tài sản gắn liền với đất tạo lập đúng mục đích sử dụng đất, tối đa không quá: 20.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

2. Sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được công khai niêm yết xin ý kiến đến khi hết thời hạn phải bàn giao đất mà người có đất bị thu hồi chấp hành phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tự nguyện bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

a) Thưởng một lần bằng tiền tương đương 10% giá trị bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất (*không tính các khoản hỗ trợ*) nhưng tối đa không quá 15.000.000 đồng/hộ gia đình.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm 12.1 khoản 12 Điều 17 Quy định này thì được thưởng bằng 10% giá trị hỗ trợ khác về đất đai và hỗ trợ khác về tài sản gắn liền với đất tạo lập đúng mục đích sử dụng đất, tối đa không quá: 15.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 16. Suất tái định cư tối thiểu để tính hỗ trợ theo quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở (*đối với nơi có đủ quỹ đất ở để bố trí tái định cư*), bằng nhà ở (*đối với nơi xây dựng nhà ở để bố trí tái*

định cư) hoặc bằng tiền (*đối với nơi không có điều kiện về quỹ đất ở, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư*), cụ thể:

1. Đất ở tái định cư

a) Khu vực đô thị bằng: 40 m²;

b) Khu vực nông thôn: 60 m².

2. Nhà ở tái định cư: 40 m².

3. Trường hợp suất tái định cư tối thiểu được tính bằng tiền thì khoản tiền cho một suất tái định cư tối thiểu bằng giá đất tại vị trí khu tái định cư khi nhà nước giao đất nhân (x) diện tích suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Hỗ trợ khác

Ngoài việc hỗ trợ theo quy định hiện hành, căn cứ vào tình hình tại địa phương để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất; người bị thu hồi đất còn được xem xét hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ cho các hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội của Nhà nước (*có xác nhận của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội*) phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất, được hỗ trợ như sau:

a) Người hoạt động cách mạng trước năm 1945, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lao động, thân nhân của liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng và thương binh, bệnh binh, người đang hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên: Mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ.

b) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 61% đến dưới 81%: Mức hỗ trợ 5.500.000 đồng/hộ.

c) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 41% đến dưới 61%: Mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ.

d) Gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị mất sức lao động từ 21% đến dưới 41%: Mức hỗ trợ 4.500.000 đồng/hộ.

đ) Hộ gia đình có người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khác của Nhà nước trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 1 khoản 2 Điều này: Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng.

Trường hợp một hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này mà có nhiều tiêu chuẩn được hỗ trợ thì chỉ được xét hưởng ở một mức hỗ trợ cao nhất.

2. Hộ gia đình có giấy chứng nhận hộ nghèo bị thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở hoặc ngừng sản xuất kinh doanh: Mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ.

3. Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục về nhà mới (*đối với hộ bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở*). Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ.

4. Hỗ trợ phí, lệ phí chỉnh lý biến động, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy phép xây dựng cho người bị thu hồi đất. Mức hỗ trợ theo mức quy định thu phí, lệ phí của cấp có thẩm quyền.

5. Hỗ trợ thiệt hại trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

a) Đất có nhà ở và các loại đất khác (*trừ điểm b, điểm c khoản này*) trong hành lang bảo vệ an toàn nếu không đủ điều kiện bồi thường thì được hỗ trợ bằng 50% giá đất bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

b) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất không đủ điều kiện được bồi thường thì được hỗ trợ bằng 30% giá đất bồi thường về đất cùng loại, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

c) Đất trồng cây hàng năm không đủ điều kiện được bồi thường thì được hỗ trợ bằng 20% giá đất bồi thường, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang.

d) Khi hành lang bảo vệ an toàn công trình chiếm dụng khoảng không trên 70% diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng thì phần diện tích đất có nhà ở còn lại cũng được hỗ trợ theo quy định điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

6. Hỗ trợ khác đối với nhà, công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất; trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

6.1. Nhà, công trình xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không đúng mục đích sử dụng đất.

a) Xây dựng trên đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định; xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

b) Xây dựng trên đất nông nghiệp từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

6.2. Nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

a) Xây dựng trước 15 tháng 10 năm 1993 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

b) Xây dựng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 70% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

c) Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

d) Xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

6.3. Trường hợp nhà, công trình quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Điều này khi xây dựng mà có biên bản xử lý vi phạm về đất đai hoặc trật tự xây dựng của cấp có thẩm quyền (*trong biên bản có nội dung đình chỉ không được xây dựng hoặc yêu cầu phải tháo dỡ công trình trả lại nguyên trạng ban đầu*) thì việc hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển như sau:

a) Xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định;

b) Xây dựng từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì không được hỗ trợ.

6.4. Trường hợp nhà, công trình không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường.

7. Hỗ trợ đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở, phải di chuyển nhà ở nhưng còn tài sản là công trình phục vụ sinh hoạt (*gắn với nhà ở*) nằm ngoài cọc giải phóng mặt bằng bị ảnh hưởng. Mức hỗ trợ không vượt quá 100% đơn giá bồi thường tài sản cùng loại theo quy định của UBND tỉnh; giao UBND cấp huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ.

8. Hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, có đề nghị được bồi thường bằng đất, nhưng không có quỹ đất để bồi thường bằng đất, mà bồi thường bằng tiền, vẫn còn diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở nơi khác thì được hỗ trợ ổn định sản xuất như hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này.

9. Hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian xây dựng lại nhà ở

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có nhà trên đất phải phá dỡ và phải làm lại nhà ở tại địa điểm khác được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/nhân khẩu/tháng cho toàn bộ số nhân khẩu có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tính theo giá gạo tẻ trung bình của địa phương tại thời điểm hỗ trợ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng. Đối với nhân khẩu chưa có tên trong hộ gia đình theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì căn cứ vào sổ theo dõi hộ khẩu của UBND cấp xã.

10. Hỗ trợ cây trồng không đủ điều kiện bồi thường tạo lập trước ngày thông báo thu hồi đất, không có biên bản xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền

a) Đối với cây trồng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất, thì được hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định của UBND tỉnh.

b) Đối với cây trồng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường theo quy định của UBND tỉnh. Trừ trường hợp quy định tại điểm 12.1 khoản 12 Điều này.

11. Hỗ trợ đối với diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

a) Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng được UBND cấp xã xác nhận đã sử dụng đất ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp trước thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy hoạch 03 loại rừng, nhưng hiện nay nằm trong hoặc không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ về đất: Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*đối với loại đất rừng sản xuất*). Đối với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì hỗ trợ bằng giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Bằng chênh lệch giữa giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (*theo loại đất hiện trạng đang sử dụng*) trừ (-) giá đất rừng trong Bảng giá đất (*theo loại đất rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*) của UBND tỉnh quy định. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

b) Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng được UBND cấp xã xác nhận sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp sau thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có biên bản xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền, thửa đất không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như điểm a khoản này.

12. Hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh

12.1. Đối với diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc diện tích UBND tỉnh đã thu hồi, bàn giao cho UBND cấp huyện quản lý theo quy hoạch, các hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất. Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất được giao, giao khoán, khoán trắng, thuê đất, mượn của nông, lâm trường trước ngày 01 tháng 02 năm 2015 thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của tại Điều 176 Luật Đất đai.

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp. Đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Điều này.

Hỗ trợ ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này. Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

b) Trường hợp đất đã được sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà đã tự ý làm nhà ở, tại thời điểm thu hồi đất có nhà ở, nhà ở và công trình xây dựng phục vụ đời sống

Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất ở theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích hỗ trợ theo diện tích thực tế đã xây dựng nhưng không vượt quá hạn mức công nhận đất ở trước ngày 18 tháng 12 năm 1980. Đối với phần diện tích còn lại: Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Tiền hỗ trợ về đất phải khấu trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất (nếu có).

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất trên diện tích đất ở được hỗ trợ;

Đối với phần diện tích còn lại được hỗ trợ là đất nông nghiệp thì nhà, công trình được hỗ trợ như sau: Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường nhà, công trình tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp; tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Điều này.

Hỗ trợ để ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này. Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 15 Quy định này.

c) Trường hợp đất đã được sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà tại thời thu hồi đất có nhà ở, nhà ở và công trình xây dựng phục vụ đời sống

Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất ở theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích hỗ trợ theo diện tích thực tế đã xây dựng nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở tại địa phương. Đối với phần diện tích còn lại: Hỗ trợ bằng 01 lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Tiền hỗ trợ về đất phải khấu trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất (nếu có).

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất trên diện tích đất ở được hỗ trợ;

Đối với phần diện tích còn lại được hỗ trợ là đất nông nghiệp thì nhà, công trình được hỗ trợ như sau: Hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường nhà, công trình tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp; tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 6.2 khoản 6 Điều này.

Hỗ trợ để ổn định đời sống: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này. Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 14 quy định này đối với phần diện tích hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

12.2. Đối với diện tích đất các Công ty nông, lâm nghiệp đang thuê

a) Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất theo hợp đồng giao khoán trước đây (*hoặc nhận tặng, cho, chuyển nhượng hợp đồng giao khoán được Công ty nông, lâm nghiệp xác nhận*), nay các Công ty nông, lâm nghiệp chuyển sang hình thức hợp đồng hợp tác và tiếp tục sản xuất nông nghiệp trên phần diện tích trước đây đã được giao khoán thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ ổn định đời sống; Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm như đối tượng có hợp đồng giao khoán theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Quy định này.

b) Trường hợp không có hợp đồng giao khoán nhưng đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, các Công ty nông, lâm nghiệp xác nhận công ty không sử dụng đối với phần diện tích đất này. Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ theo quy định tại điểm 12.1 khoản này.

13. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất sản xuất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động đất đai mà các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định, chưa bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về đất đai thì được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đất

Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm

Bằng chênh lệch giữa giá đất sản xuất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (theo loại đất hiện trạng đang sử dụng) trừ (-) giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định của loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

14. Việc thực hiện hỗ trợ khác theo quy định tại Điều này phải đảm bảo công khai, minh bạch. Việc xác định người bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất

còn gặp khó khăn về chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi phải trên cơ sở kiến nghị của người bị ảnh hưởng, được lập thành biên bản, có xác nhận của tổ, bản, tiểu khu, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và được họp bàn, thống nhất thông qua các cơ quan chuyên môn có liên quan của UBND cấp huyện.

15. Ngoài các khoản nêu trên, các trường hợp cụ thể UBND cấp huyện trình UBND tỉnh quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cho từng dự án cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; việc quản lý, sử dụng đất sau khi đã giải phóng mặt bằng; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong khu tái định cư;

c) Giải quyết những khó khăn, vướng mắc về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm (nếu có); đối với dự án, tiểu dự án do UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết những vướng mắc về thực hiện nghĩa vụ tài chính của người có đất bị thu hồi, đơn giá bồi thường về đất và tài sản trên đất;

d) Hướng dẫn việc xác định giá gạo để tính hỗ trợ của các huyện, thành phố; việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có);

e) Hướng dẫn xác định thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại đối với các nội dung quy định về khấu hao tài sản do Bộ Tài chính ban hành.

3. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh. Hướng dẫn, tháo gỡ theo thẩm quyền về vướng mắc liên quan đến đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng làm cơ sở xác định giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện lập, thực hiện, quản lý chất lượng xây dựng các dự án khu tái định cư; các khu tái định cư theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện giải quyết các vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản là cây trồng, vật nuôi;

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của các dự án xây dựng khu tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối điều chỉnh nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng khu tái định cư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh quản lý.

6. Các Sở: Sở Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện trong việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc lĩnh vực quản lý của ngành;

b) Tham gia, phối hợp giải quyết những vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành trong việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh.

7. Công an tỉnh

a) Chủ động công tác nắm tình hình liên quan đến an ninh trật tự thực hiện các dự án thu hồi đất, quá trình triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Chỉ đạo cơ quan công an cấp huyện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo an ninh trật tự đối với việc cưỡng chế, thi công các công

trình trọng điểm, có khả năng phát sinh phức tạp về an ninh, trật tự hoặc cấp ủy, chính quyền có văn bản đề nghị lực lượng Công an bảo đảm an ninh, trật tự;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng rà soát, đánh giá các căn cứ, thủ tục pháp lý làm cơ sở để chính quyền ban hành quyết định cưỡng chế, thi công công trình.

8. Thanh tra tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết đối với khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh khi được giao theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo;

b) Kiểm tra, đôn đốc UBND cấp huyện, các sở, ngành có liên quan trong việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

9. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị xã hội

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân tích cực ủng hộ trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Thực hiện chức năng giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Tham gia xây dựng pháp luật; thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật về đất đai.

10. Cục Thuế tỉnh

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm xác định mức doanh thu sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh phải ngừng sản xuất kinh doanh do bị thu hồi đất để làm cơ sở hỗ trợ ổn định sản xuất;

b) Phối hợp các cơ quan liên quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định và thu nộp các khoản nghĩa vụ tài chính còn nợ của người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, tiến độ và kết quả công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

b) Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo từng dự án cụ thể để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn cấp huyện; giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất.

d) Chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tại địa phương và giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư; giao đất ở bồi thường cho các trường hợp đủ điều kiện;

đ) Chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân Nhà nước thu hồi cả thửa đất chuyển cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉnh lý hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo quy định;

e) Phân công nhiệm vụ cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã và cán bộ, công chức trong tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền; tổ chức cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 Luật Đất đai.

h) Chỉ đạo, giải quyết, ban hành kết luận các nội dung còn gặp khó khăn, vướng mắc theo báo cáo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong việc xác định nguồn gốc đất đai, loại đất, quá trình sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, tài sản hợp pháp làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

12. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; vận động người có đất bị thu hồi chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Chịu trách nhiệm xác nhận các thông tin về: tình trạng sử dụng đất; mục đích sử dụng đất; loại đất; nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; thời điểm tạo lập, xây dựng và tính hợp pháp của tài sản trên đất, phần trăm diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi và thông tin về đối tượng chính sách;

c) Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư điều tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Tổ chức công bố, niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật và quy định này;

đ) Chỉ đạo Công an cấp xã xác nhận các thông tin liên quan đến số lượng nhân khẩu, thời điểm nhân khẩu cư trú tại nơi thu hồi đất và xác nhận các thông tin khác về hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định của pháp luật;

e) Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất; xác định các trường hợp người sử dụng đất và tài

sản trên đất vắng mặt tại địa phương; danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật;

g) Bảo quản tài sản đối với trường hợp cưỡng chế mà người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản.

13. Chủ đầu tư dự án

a) Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định;

b) Đảm bảo kinh phí đầy đủ, kịp thời để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

3. Đối với dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng địa phương chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người có đất thu hồi đã được xác định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quy định của Quyết định này.

4. Đối với dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, quy định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng địa phương chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được áp dụng các chính sách có lợi hơn cho người có đất thu hồi đã được xác định tại quyết định, quy định chính sách đặc thù của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có lợi hơn của Quyết định này khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2106/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Danh mục dữ liệu mở của các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025; Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định hoạt động của Công dữ liệu mở tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 109/TTr-STTTT ngày 30 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị ban hành Quyết định phê duyệt Danh mục dữ liệu mở của các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dữ liệu mở của các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, kiểm soát việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan, đơn vị theo danh mục đã được phê duyệt tại Quyết định này.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, bổ sung danh mục dữ liệu mở do các cơ quan, đơn vị thu thập, quản lý để tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu mở cập nhật.

2. Các cơ quan chủ trì cung cấp dữ liệu thuộc danh mục có trách nhiệm

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch về dữ liệu mở thuộc danh mục, trong đó mô tả cụ thể đối với mỗi dữ liệu cung cấp, tên phòng ban, đơn vị chủ trì cung cấp dữ liệu, ngày cung cấp lần đầu, tần suất cung cấp (theo mẫu tại Phụ lục II, Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025).

- Thực hiện cung cấp dữ liệu mở tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định hoạt động của Công dữ liệu mở tỉnh Sơn La.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

1. Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực, Phụ lục I về Danh mục dữ liệu cung cấp dưới dạng dữ liệu mở ban hành kèm theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục
DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ CỬA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
A	CẤP TỈNH (164 dữ liệu)	
I	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (14 dữ liệu)	
1	Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	
9	Dữ liệu các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn	
10	Dữ liệu các trường trung học phổ thông trên địa bàn	
11	Dữ liệu các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn	
12	Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn	
13	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo tin học trên địa bàn	
14	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn	
II	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (16 dữ liệu)	
1	Dữ liệu thuê bao điện thoại di động	
2	Dữ liệu thuê bao điện thoại cố định	
3	Dữ liệu thuê bao băng rộng cố định	
4	Dữ liệu thuê bao băng rộng di động mặt đất	
5	Dữ liệu cơ quan báo chí trung ương và địa phương	
6	Dữ liệu danh sách các cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	
7	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ bưu chính	
8	Dữ liệu vị trí các cột an-ten lắp đặt trạm BTS	
9	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ viễn thông	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
10	Dữ liệu hạ tầng băng rộng cố định	Bổ sung
11	Dữ liệu hạ tầng băng rộng di động	Bổ sung
12	Dữ liệu các cơ sở kinh doanh Internet và cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Bổ sung
13	Dữ liệu danh sách Trang thông tin điện tử được cấp phép	Bổ sung
14	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính và tổ chức được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bổ sung
15	Dữ liệu chỉ tiêu chuyển đổi số hàng năm	Bổ sung
16	Dữ liệu mã định danh các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh	Bổ sung
III	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (13 dữ liệu)	
1	Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn	
2	Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	
3	Dữ liệu thông tin trên đường Quốc lộ, đường liên tỉnh	
4	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	
5	Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe	
6	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	
7	Dữ liệu bến xe khách và giá dịch vụ ra vào bến	
8	Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn	
9	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	
10	Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn	
11	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn	
12	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	
13	Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
IV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (03 dữ liệu)	
1	Thông tin nhiệm vụ KH & CN tỉnh Sơn La	
2	Thông tin Doanh nghiệp KH & CN	
3	Thông tin Tổ chức Khoa học và Công nghệ	
V	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (02 dữ liệu)	
1	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại	
2	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
VI	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (07 dữ liệu)	
1	Dữ liệu về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
2	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	
3	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	
4	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	
5	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	
6	Dữ liệu về cơ sở trợ giúp xã hội	
7	Dữ liệu về cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	
VII	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (06 dữ liệu)	
1	Dữ liệu VILG	
2	Dữ liệu đất đai	
3	Dữ liệu môi trường	Bổ sung
4	Dữ liệu khoáng sản	Bổ sung
5	Dữ liệu tài nguyên nước	Bổ sung
6	Dữ liệu tài nguyên môi trường khác	Bổ sung
VIII	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (28 dữ liệu)	
1	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	
2	Dữ liệu mã số vùng trồng	
3	Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói	
4	Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	
5	Dữ liệu cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
6	Dữ liệu các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
7	Dữ liệu các cơ sở sản xuất giống vật nuôi	
8	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi	
9	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	
10	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	
11	Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh	
12	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	
13	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
14	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	
15	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh	
16	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	
17	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	
18	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	
19	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	
20	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	
21	Dữ liệu sinh vật gây hại cây trồng	Bổ sung
22	Dữ liệu về cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Bổ sung
23	Dữ liệu các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP	Bổ sung
24	Dữ liệu cơ sở được cấp Giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn	Bổ sung
25	Dữ liệu về nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Bổ sung
26	Dữ liệu danh sách hợp tác xã nông nghiệp	Bổ sung
27	Dữ liệu cơ sở được cấp nuôi, trồng động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm	Bổ sung
28	Dữ liệu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng tháng, 6 tháng, năm	Bổ sung
IX	SỞ TÀI CHÍNH (11 dữ liệu)	
1	Cân đối ngân sách địa phương	
2	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện	
3	Dự toán thu ngân sách Nhà nước	
4	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi	
5	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực	
6	Cân đối ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	
7	Ước thực hiện thu ngân sách Nhà nước (quý, 06 tháng, năm)	
8	Ước thực hiện chi ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	
9	Cân đối ngân sách địa phương	
10	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước	
11	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
X	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (21 dữ liệu)	
1	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn	
2	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn	
3	Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn	
4	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	
5	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	
6	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	
7	Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép	
8	Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	
9	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	
10	Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
11	Dữ liệu các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý	
12	Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	
13	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	
14	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	
15	Dữ liệu Tài nguyên du lịch	
16	Dữ liệu các điểm đến du lịch	
17	Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, nhà hàng trên địa bàn	
18	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	
19	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	
20	Dữ liệu về Hướng dẫn viên du lịch	
21	Dữ liệu Địa điểm sân Golf trên địa bàn	
XI	SỞ XÂY DỰNG (08 dữ liệu)	
1	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	
2	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh	
3	Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn	
4	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	
5	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	
6	Dữ liệu chỉ số xây dựng trên địa bàn	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
7	Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn	
8	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	
XII	SỞ Y TẾ (05 dữ liệu)	
1	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của địa phương	
2	Dữ liệu danh sách Các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	
3	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	
4	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	
5	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
XIII	SỞ TƯ PHÁP (06 dữ liệu)	
1	Dữ liệu về thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá	
2	Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh	
3	Dữ liệu Danh sách công chứng viên trên địa bàn tỉnh	
4	Dữ liệu Danh sách trợ giúp viên pháp lý, luật sư ký HĐ với Trung tâm TGPL	
5	Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề luật sư	
6	Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	
XIV	SỞ CÔNG THƯƠNG (09 dữ liệu)	
1	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	
2	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	
3	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	
4	Dữ liệu cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, bán buôn rượu	Bổ sung
5	Dữ liệu cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm	Bổ sung
6	Dữ liệu cửa hàng xăng, dầu	Bổ sung
7	Dữ liệu thủy điện vừa và nhỏ	Bổ sung
8	Dữ liệu các cụm công nghiệp đang hoạt động	Bổ sung
9	Dữ liệu cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản thuộc ngành Công thương quản lý	Bổ sung
XV	THANH TRA TỈNH (09 dữ liệu)	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
1	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	
2	Dữ liệu Quyết định cấp Thẻ thanh tra của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	
3	Dữ liệu Mã số Thẻ thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	
4	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Thanh tra tỉnh	
5	Dữ liệu Quyết định thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La	
6	Dữ liệu Quyết định giám sát Đoàn Thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La	
7	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La	
8	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La	
9	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La	
XVI	SỞ NỘI VỤ (05 dữ liệu)	
1	Dữ liệu danh sách các cơ quan hành chính cấp tỉnh	Bổ sung
2	Dữ liệu danh sách các đơn vị hành chính cấp huyện, xã (loại đơn vị hành chính)	Bổ sung
3	Danh sách thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (phân loại) trên địa bàn tỉnh Sơn La	Bổ sung
4	Dữ liệu biên chế giao số lượng công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh hàng năm	Bổ sung
5	Dữ liệu Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố (Par Index) hàng năm	Bổ sung
XVII	SỞ NGOẠI VỤ (01 dữ liệu)	
1	Dữ liệu các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động trên địa bàn tỉnh Sơn La	Bổ sung
B	CẤP HUYỆN (492 dữ liệu)	
I	UBND THÀNH PHỐ SƠN LA (11 dữ liệu)	
1	Dữ liệu Dịch vụ công trực tuyến thành phố	Bổ sung
2	Dữ liệu Hệ thống thông tin một cửa điện tử thành phố	Bổ sung
3	Dữ liệu quản lý văn bản đi đến và hồ sơ công việc thành phố	Bổ sung
4	Dữ liệu quản lý hiện thị số liệu thống kê Báo cáo kinh tế - xã hội thành phố	Bổ sung
5	Dữ liệu Cổng, Trang thông tin điện tử	Bổ sung
6	Dữ liệu Hệ thống phần mềm phản ánh kiến nghị	Bổ sung
7	Dữ liệu Zalo OA	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
8	Dữ liệu Giáo dục và Đào tạo	Bổ sung
9	Dữ liệu Hồ sơ giải quyết đất đai	Bổ sung
10	Dữ liệu Hồ sơ quy hoạch	Bổ sung
11	Dữ liệu Hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh, Hợp tác xã	Bổ sung
II	UBND HUYỆN THUẬN CHÂU (59 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	Bổ sung
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	
9	Dữ liệu danh sách các Điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
10	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	Bổ sung
11	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	Bổ sung
12	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn	Bổ sung
13	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
14	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
15	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
16	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung
17	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
18	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
19	Công bố thông báo tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm, nông, lâm, thủy sản	Bổ sung
20	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
21	Dữ liệu mã số vùng trồng	Bổ sung
22	Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói	Bổ sung
23	Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Bổ sung
24	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi	Bổ sung
25	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
26	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
27	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
28	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện	Bổ sung
29	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung
30	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
31	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
32	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
33	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính, kế hoạch và đầu tư	
34	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
35	Công khai quyết toán	Bổ sung
36	Công khai dự toán năm	Bổ sung
37	Công khai dự toán thu chi ngân sách (quý, 6 tháng đầu năm)	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hóa du lịch	
38	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn	Bổ sung
39	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn	Bổ sung
40	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
41	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
42	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
43	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
44	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn huyện	Bổ sung
45	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
46	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
47	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
48	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của huyện	Bổ sung
49	Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	Bổ sung
50	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung
51	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
52	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
53	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
54	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
55	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND huyện	Bổ sung
56	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung
57	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
58	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
59	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
III	UBND HUYỆN MAI SƠN (52 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	Bổ sung
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	
9	Dữ liệu danh sách các Điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
10	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	Bổ sung
11	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	Bổ sung
	Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	
12	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
13	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
14	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
15	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung
16	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	
17	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
18	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
19	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại	Bổ sung
20	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn	Bổ sung
21	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung
22	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
23	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
24	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính	
25	Cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung
26	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách huyện	Bổ sung
27	Dự toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
28	Cân đối ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
29	Ước thực hiện thu ngân sách Nhà nước (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
30	Ước thực hiện chi ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
31	Cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung
32	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
33	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hóa du lịch	
34	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn	Bổ sung
35	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
36	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
37	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	Bổ sung
38	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	Bổ sung
39	Dữ liệu các điểm đến du lịch	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
40	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
41	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
42	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung
43	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh Bệnh viện đa khoa huyện	Bổ sung
44	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
45	Dữ liệu xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
46	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
47	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	Bổ sung
48	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
49	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung
50	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
51	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
52	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
IV	UBND HUYỆN YÊN CHÂU (55 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	Bổ sung
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	
9	Dữ liệu danh sách các Điểm cung cấp trò chơi điện tử công cộng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
10	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	Bổ sung
11	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	Bổ sung
12	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn	Bổ sung
13	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
14	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
15	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
16	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung
17	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	
18	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
19	Công bố thông báo tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm, nông, lâm, thủy sản	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
20	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
21	Dữ liệu mã số vùng trồng	Bổ sung
22	Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói	Bổ sung
23	Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Bổ sung
24	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi	Bổ sung
25	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
26	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
27	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
28	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn	Bổ sung
29	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung
30	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
31	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
32	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
33	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính	
34	Công khai quyết toán	Bổ sung
35	Công khai dự toán năm	Bổ sung
36	Công khai dự toán thu chi ngân sách (quý, 6 tháng đầu năm)	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
37	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
38	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
39	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
40	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
41	Dữ liệu giá cả máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
42	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
43	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của huyện	Bổ sung
44	Dữ liệu danh sách Các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP)	Bổ sung
45	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
46	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh Bệnh viện đa khoa huyện	Bổ sung
47	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
48	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
49	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	Bổ sung
50	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
51	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND huyện	Bổ sung
52	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung
53	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
54	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
55	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
V	UBND HUYỆN BẮC YÊN (49 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
2	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
6	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	Bổ sung
8	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn	Bổ sung
9	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
10	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
11	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
12	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
13	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	
14	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
15	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
16	Dữ liệu hoạt động chăn nuôi trên địa bàn	Bổ sung
17	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
18	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
19	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
20	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện	Bổ sung
21	Dữ liệu hoạt động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới	Bổ sung
22	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
23	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính, kế hoạch và đầu tư	
24	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
25	Công khai quyết toán	Bổ sung
26	Công khai dự toán năm	Bổ sung
27	Công khai dự toán thu chi ngân sách (quý, 6 tháng đầu năm)	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hóa du lịch	
28	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn	Bổ sung
29	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn	Bổ sung
30	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
31	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
32	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
33	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
34	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn huyện	Bổ sung
35	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
36	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
37	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
38	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của huyện	Bổ sung
39	Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	Bổ sung
40	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung
41	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
42	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
43	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
44	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
45	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND huyện	Bổ sung
46	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung
47	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
48	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
49	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
VI	UBND HUYỆN QUỲNH NHAİ (82 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
2	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	
5	Dữ liệu thuê bao điện thoại di động	Bổ sung
6	Dữ liệu thuê bao điện thoại cố định	Bổ sung
7	Dữ liệu thuê bao băng rộng cố định	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
8	Dữ liệu thuê bao băng rộng di động mặt đất	Bổ sung
9	Dữ liệu danh sách các cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Bổ sung
10	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ bưu chính	Bổ sung
11	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ viễn thông	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
12	Dữ liệu bến xe khách và giá dịch vụ ra vào bến	Bổ sung
13	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Bổ sung
14	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	Bổ sung
15	Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Bổ sung
	Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	
16	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại	Bổ sung
17	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
18	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
19	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
20	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung
21	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực đất đai	
22	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
23	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
24	Dữ liệu mã số vùng trồng	Bổ sung
25	Dữ liệu các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bổ sung
26	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
27	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
28	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
29	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh	Bổ sung
30	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
31	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
32	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
33	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
34	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính	
35	Cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung
36	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện	Bổ sung
37	Dự toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
38	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi	Bổ sung
39	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực	Bổ sung
40	Cân đối ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
41	Ước thực hiện thu ngân sách Nhà nước (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
42	Ước thực hiện chi ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
43	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
44	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hóa du lịch	
45	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn	Bổ sung
46	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn	Bổ sung
47	Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn	Bổ sung
48	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
49	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Bổ sung
50	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	Bổ sung
51	Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép	Bổ sung
52	Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Bổ sung
53	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
54	Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	Bổ sung
55	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	Bổ sung
56	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
57	Dữ liệu Tài nguyên du lịch	Bổ sung
58	Dữ liệu các điểm đến du lịch	Bổ sung
59	Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, nhà hàng trên địa bàn	Bổ sung
60	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
61	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Bổ sung
62	Dữ liệu về Hướng dẫn viên du lịch	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
63	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
64	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn huyện	Bổ sung
65	Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn	Bổ sung
66	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
67	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
68	Dữ liệu chỉ số xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
69	Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
70	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
71	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của địa phương	Bổ sung
72	Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	Bổ sung
73	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung
74	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
75	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
76	Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn	Bổ sung
77	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
78	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND huyện	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
79	Dữ liệu Quyết định thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
80	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
81	Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
82	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
VII	UBND HUYỆN MƯỜNG LA (23 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu văn bằng chứng chỉ	Bổ sung
2	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
3	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
4	Dữ liệu các trường TH&THCS trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường Tiểu học trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
6	Dữ liệu các trường THCS trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
7	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
8	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
9	Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
10	Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
11	Dữ liệu thông tin đường tỉnh trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
12	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Bổ sung
	Lĩnh vực nội vụ	
13	Dữ liệu danh sách cơ quan hành chính huyện Mường La	Bổ sung
14	Dữ liệu số lượng giao biên chế công chức huyện Mường La hàng năm	Bổ sung
15	Dữ liệu số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập huyện Mường La hàng năm	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hoá, du lịch	
16	Dữ liệu các di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
17	Dữ liệu thông tin quy hoạch trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
18	Dữ liệu quy hoạch các điểm mỏ sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
19	Dữ liệu danh sách các chợ trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
20	Dữ liệu trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
21	Dữ liệu sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Mường La	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
22	Dữ liệu danh sách trạm y tế huyện Mường La được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
23	Dữ liệu về thông báo thực hiện Kết luận Thanh tra	Bổ sung
VIII	UBND HUYỆN SÔNG MÃ (87 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục	
1	Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ	Bổ sung
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
9	Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	
10	Dữ liệu thuê bao điện thoại di động	Bổ sung
11	Dữ liệu thuê bao điện thoại cố định	Bổ sung
12	Dữ liệu thuê bao băng rộng cố định	Bổ sung
13	Dữ liệu thuê bao băng rộng di động mặt đất	Bổ sung
14	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ bưu chính	Bổ sung
15	Dữ liệu vị trí các cột an-ten lắp đặt trạm BTS	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
16	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ viễn thông	Bổ sung
	Lĩnh vực giao thông vận tải	
17	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn	Bổ sung
18	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	Bổ sung
19	Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	
20	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại	Bổ sung
21	Dữ liệu các hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động	
22	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Bổ sung
23	Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình kinh tế	Bổ sung
24	Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	Bổ sung
25	Dữ liệu về người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	
26	Dữ liệu VILG	Bổ sung
27	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
28	Công bố thông báo tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm, nông, lâm, thủy sản	Bổ sung
29	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
30	Dữ liệu mã số vùng trồng	Bổ sung
31	Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói	Bổ sung
32	Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Bổ sung
33	Dữ liệu cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bổ sung
34	Dữ liệu các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bổ sung
35	Dữ liệu các cơ sở sản xuất giống vật nuôi	Bổ sung
36	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi	Bổ sung
37	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
38	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Bổ sung
39	Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh	Bổ sung
40	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
41	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
42	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
43	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn	Bổ sung
44	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung
45	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
46	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
47	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
48	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính	
49	Cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung
50	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách huyện và ngân sách cấp xã	Bổ sung
51	Dự toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
52	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi	Bổ sung
53	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực	Bổ sung
54	Cân đối ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
55	Ước thực hiện thu ngân sách Nhà nước (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
56	Ước thực hiện chi ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm)	Bổ sung
57	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
58	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch	
59	Dữ liệu các cơ sở lưu trú trên địa bàn	Bổ sung
60	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
61	Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	Bổ sung
62	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
	Lĩnh vực xây dựng	
63	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
64	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
65	Dữ liệu các dự án, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn	Bổ sung
66	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
67	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
68	Dữ liệu chỉ số xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
69	Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
70	Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
71	Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của địa phương	Bổ sung
72	Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	Bổ sung
73	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn	Bổ sung
74	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
75	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
	Lĩnh vực tư pháp	
76	Dữ liệu về thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá	Bổ sung
77	Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn huyện	Bổ sung
78	Dữ liệu danh sách công chứng viên trên địa bàn huyện	Bổ sung
79	Dữ liệu danh sách trợ giúp viên pháp lý, luật sư ký HĐ với Trung tâm TGPL	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
80	Dữ liệu về các chợ trên địa bàn	Bổ sung
81	Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
82	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm	Bổ sung
83	Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
84	Dữ liệu Quyết định thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
85	Dữ liệu Quyết định giám sát Đoàn Thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
86	Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
87	Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra huyện	Bổ sung
IX	UBND HUYỆN SÓP CỘP (74 dữ liệu)	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	
1	Danh sách các trường Mầm non	Bổ sung
2	Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
3	Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn	Bổ sung
4	Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn	Bổ sung
5	Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn	Bổ sung
6	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn	Bổ sung
7	Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
8	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
9	Dữ liệu cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	
10	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn	Bổ sung
11	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp	Bổ sung
	Lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội	
12	Dữ liệu thống kê người có công với Cách mạng	Bổ sung
13	Dữ liệu thống kê, báo cáo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	Bổ sung
14	Dữ liệu bảo trợ xã hội đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	Bổ sung
	Lĩnh vực tài nguyên môi trường	
15	Dữ liệu đất đai	Bổ sung
	Lĩnh vực nông nghiệp	
16	Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Bổ sung
17	Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói	Bổ sung
18	Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Bổ sung
19	Dữ liệu các cơ sở sản xuất giống vật nuôi	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
20	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi	Bổ sung
21	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Bổ sung
22	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Bổ sung
23	Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh	Bổ sung
24	Dữ liệu về cơ sở sản xuất giống thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận	Bổ sung
25	Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn	Bổ sung
26	Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn	Bổ sung
27	Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn	Bổ sung
28	Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn	Bổ sung
29	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Bổ sung
30	Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Bổ sung
31	Dữ liệu các sản phẩm OCOP	Bổ sung
32	Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bổ sung
33	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn	Bổ sung
	Lĩnh vực tài chính	
34	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước	Bổ sung
35	Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước	Bổ sung
36	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách địa phương	Bổ sung
37	Quyết toán chi ngân sách địa phương	Bổ sung
	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch	
38	Dữ liệu địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên	Bổ sung
39	Dữ liệu địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa	Bổ sung
40	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn	Bổ sung
41	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	Bổ sung
42	Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Bổ sung
43	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Bổ sung
44	Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao	Bổ sung
45	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn	Bổ sung
46	Dữ liệu tài nguyên du lịch	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
47	Dữ liệu các điểm đến du lịch	Bổ sung
	Lĩnh vực xây dựng	
48	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
49	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
50	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Bổ sung
51	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Bổ sung
	Lĩnh vực y tế, sức khỏe	
52	Các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế	Bổ sung
53	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn huyện	Bổ sung
54	Dữ liệu báo cáo tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm	Bổ sung
55	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn	Bổ sung
56	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Bổ sung
	Lĩnh vực thông tin truyền thông	
57	Dữ liệu danh sách cơ sở hoạt động trò chơi điện tử công cộng	Bổ sung
58	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ bưu chính	Bổ sung
59	Dữ liệu cột an-ten lắp đặt trạm BTS	Bổ sung
60	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ viễn thông	Bổ sung
	Lĩnh vực thanh tra	
61	Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm	Bổ sung
62	Dữ liệu về Quyết định thanh tra	Bổ sung
63	Dữ liệu, thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra huyện	Bổ sung
	Lĩnh vực công thương	
64	Dữ liệu danh sách chợ trên địa bàn	Bổ sung
65	Dữ liệu danh sách các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Bổ sung
	Lĩnh vực tư pháp	
66	Dữ liệu danh sách báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Bổ sung

TT	Tên dữ liệu	Ghi chú
67	Dữ liệu danh sách tuyên truyền viên cấp xã	Bổ sung
	Lĩnh vực nội vụ	
68	Dữ liệu Quyết định thi đua, khen thưởng	Bổ sung
69	Dữ liệu Quyết định nâng lương	Bổ sung
70	Dữ liệu Quyết định chế độ, chính sách	Bổ sung
71	Dữ liệu Danh sách Hội, Quỹ	Bổ sung
	Lĩnh vực dân tộc	
72	Dữ liệu báo cáo, thống kê chính sách dân tộc	Bổ sung
73	Dữ liệu người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bổ sung
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	
74	Quản lý các dữ liệu chung	Bổ sung

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2142/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước
tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

*Thực hiện Kế hoạch số 01/KH-HĐTĐKT ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hội
đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Hướng dẫn số 2823/HD-BNV ngày 21
tháng 5 năm 2024 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước các
cấp, các ngành tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI năm 2025.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 11
tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức Đại hội Thi
đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ
tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 2142/QĐ-UBND

ngày 14/10/2024 Của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thực hiện Kế hoạch số 01/KH-HĐTĐKT ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Hướng dẫn số 2328/HD-BTĐKT ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước các cấp, các ngành tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI năm 2025. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổng kết, đánh giá kết quả các phong trào thi đua yêu nước kể từ sau Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ V (năm 2020) đến nay; đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại, hạn chế cần khắc phục và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, công tác khen thưởng trong những năm tới.

2. Biểu dương thành quả chung của phong trào thi đua yêu nước trong 5 năm qua, đồng thời ghi nhận, tôn vinh những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu, những chiến sỹ thi đua, những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực. Qua đó khơi dậy, cổ vũ tinh thần thi đua yêu nước của cả hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết dân tộc, hăng hái phấn đấu quyết tâm lập nhiều thành tích, góp phần xây dựng tỉnh Sơn La ngày càng “Giàu đẹp - Văn minh”.

3. Thông qua Đại hội rút ra các bài học kinh nghiệm về tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng, về xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến. Việc tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025 là đợt sinh hoạt chính trị, dân chủ, sâu rộng, là nơi hội tụ của những bông hoa người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

4. Tổ chức Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI phải đảm bảo trang trọng, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, có sức nêu gương, lan tỏa sâu rộng, tránh phô trương hình thức.

II. HÌNH THỨC THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẠI HỘI, THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU

1. Hình thức tổ chức: Đại hội Thi đua yêu nước.

2. Thời gian: Dự kiến 01 ngày, tổ chức trong quý III năm 2025.

3. Địa điểm: Dự kiến Trung tâm Hội nghị tỉnh.

4. Số lượng, thành phần đại biểu dự Đại hội

a) Số lượng đại biểu: Dự kiến 450 đại biểu.

b) Thành phần đại biểu

** Đại biểu khách mời:*

- Đại diện Hội đồng Thi đua, khen thưởng TW; Vụ Thi đua, khen thưởng Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ; lãnh đạo Ban, Phòng và chuyên viên Phòng III, Tạp chí Thi đua, khen thưởng, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;

- Đại biểu các tỉnh trong Cụm Thi đua 07 tỉnh miền núi biên giới phía Bắc;

- Đại biểu tỉnh Sơn La: Mời Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, Lãnh đạo UBND tỉnh, Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh; các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thành viên Hội đồng TĐKT tỉnh; các đồng chí nguyên: Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh qua các thời kỳ nghỉ hưu tại thành phố Sơn La; đại diện Mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động; Thầy thuốc, Nhà giáo, nghệ sỹ nhân dân và ưu tú được phong tặng trong giai đoạn 2020 - 2025 đang công tác và nghỉ chế độ tại thành phố Sơn La; Trưởng ban Thi đua - Khen thưởng qua các thời kỳ tại thành phố Sơn La;

- Ban Tổ chức Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI;

- Bí thư Huyện ủy, thành ủy;

- Đại diện nhóm tác giả, tác giả đạt giải cuộc thi viết về “Gương điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong các phong trào thi đua yêu nước” trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023 - 2025.

** Đại biểu chính thức:*

- Các điển hình tiên tiến tiêu biểu trong các phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2020 - 2025, theo phân bổ của Ban Tổ chức;

- Các điển hình tiên tiến được khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh giai đoạn 2020 - 2025;

- Chủ tịch Hội đồng TĐKT (hoặc đại diện lãnh đạo UBND) các huyện, thành phố, các đơn vị trong các khối thi đua cấp tỉnh (16 cụm khối); Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các huyện, thành phố, các đơn vị thuộc cụm, khối thi đua cấp tỉnh.

III. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG ĐẠI HỘI

1. Trước ngày Đại hội

a) Buổi chiều

+ Đón tiếp đại biểu, bố trí chỗ ăn, nghỉ cho đại biểu; phát tài liệu, tặng phẩm của Đại hội.

+ Từ 16h00' - 17h30': Đại biểu dâng hương Đền thờ Bác Hồ - Quảng trường Tây Bắc và Nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Nhà tù Sơn La.

b) Buổi tối

Giao lưu với các điển hình tiên tiến và chương trình nghệ thuật chào mừng Đại hội (Truyền hình trực tiếp trên sóng truyền hình và Livestream trên trang fanpage của Đài PT&TH tỉnh Sơn La). Địa điểm: Dự kiến Trường quay S350 - Đài PT&TH tỉnh.

2. Đại hội chính thức (Truyền hình trực tiếp trên sóng truyền hình và Livestream trên trang fanpage của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sơn La)

Chương trình Đại hội: Từ 7h30' - 11h30'

- Văn nghệ chào mừng;
- Chào cờ;
- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình đại hội;
- Khai mạc Đại hội;
- Báo cáo tổng kết phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng 5 năm 2020 - 2025, phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng giai đoạn 2025 - 2030;
- Báo cáo tham luận;
- Phát biểu của lãnh đạo Trung ương và lãnh đạo tỉnh;
- Biểu dương điển hình tiên tiến: trao tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua giai đoạn 2020 - 2025; các tập thể, cá nhân đạt giải tại cuộc thi viết về “Guồng điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong các phong trào thi đua yêu nước” trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023 - 2025;
- Phát động phong trào thi đua giai đoạn 2025 - 2030;
- Hưởng ứng phong trào thi đua;
- Thông qua danh sách đại biểu đi dự Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI;
- Bế mạc Đại hội.

3. Đoàn Chủ tịch Đại hội: *(dự kiến 09 đại biểu)*

Đoàn Chủ tịch do Ban tổ chức Đại hội phân công gồm: Thường trực tỉnh ủy, lãnh đạo UBND tỉnh, MTTQ Việt Nam, Liên đoàn Lao động, Hội liên hiệp Phụ Nữ, Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, đại biểu là anh hùng, chiến sĩ thi đua, điển hình tiên tiến.

4. Maket phong chính của Đại hội

ĐẠI HỘI
THI ĐUA YÊU NƯỚC TỈNH SƠN LA
LẦN THỨ VI (2025 - 2030)

Sơn La, ngày ... tháng ... năm 2025

5. Các hoạt động trước trong và sau Đại hội

- Trưng bày ảnh, tư liệu về Bác Hồ, phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn tỉnh và các kỳ Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La qua các thời kỳ.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tuyên truyền, cổ động chào mừng Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI.
- Giao lưu các điển hình tiên tiến trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.
- Các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh tăng cường thời lượng phát sóng; mở các chuyên trang, chuyên mục, đăng các tin, bài về các tấm gương người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực của đời sống xã hội thời gian trước, trong và sau Đại hội. Tuyên truyền kết quả Đại hội.

IV. BAN TỔ CHỨC VÀ CÁC TIỂU BAN PHỤC VỤ ĐẠI HỘI

1. Ban Tổ chức Đại hội

a) Trưởng Ban: Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh.

b) Phó Trưởng Ban:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh - Phó Chủ tịch Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh.

- Đồng chí Giám đốc Sở Nội vụ - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh.

c) Các thành viên Ban:

- Đồng chí Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chánh Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đồng chí Giám đốc Sở Tài chính;
- Đồng chí Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
- Đồng chí Phó Giám đốc Sở Nội vụ (*phụ trách thi đua khen thưởng*);
- Đại diện lãnh đạo Công an tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo Sở Y tế;

- Đại diện lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông;
- Đại diện lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Đại diện lãnh đạo Đài Phát thanh - Truyền hình;
- Đại diện lãnh đạo Báo Sơn La;
- Đại diện lãnh đạo Liên minh Hợp tác xã tỉnh.
- Đại diện lãnh đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- Đại diện lãnh đạo Tỉnh đoàn TNCS HCM;
- Đại diện lãnh đạo Liên Đoàn Lao động;
- Đại diện lãnh đạo Hội Nông dân tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo Hội Cựu chiến binh tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo Công ty Điện lực.

2. Các tiểu ban phục vụ Đại hội

- Ban Tổ chức Đại hội quyết định thành lập các tiểu ban: Nội dung, Khánh tiết, Tuyên truyền, Vật chất phục vụ Đại hội;
- Nhiệm vụ cụ thể của thành viên các tiểu ban giúp việc phục vụ Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025 do Trưởng Ban Tổ chức Đại hội phân công.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Là cơ quan thường trực Ban Tổ chức Đại hội; có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn và tham mưu tổ chức thực hiện Kế hoạch;
- Tham mưu UBND tỉnh Quyết định thành lập Ban Tổ chức và các Tiểu ban phục vụ Đại hội; các văn bản của UBND tỉnh, Ban Tổ chức để chỉ đạo, triển khai các nội dung tổ chức Đại hội;
- Tham mưu chuẩn bị nội dung, kịch bản, chương trình Đại hội;
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết phong trào thi đua yêu nước của tỉnh 05 năm (2020 - 2025), dự thảo các bài phát biểu khai mạc và bế mạc Đại hội, bài phát biểu của lãnh đạo tỉnh và nội dung phát động phong trào thi đua tại Đại hội...;
- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương lựa chọn các điển hình tiên tiến dự đại hội; thẩm định tham luận tại đại hội;
- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu, là điển hình tiên tiến giai đoạn 2020 - 2025; tổ chức thực hiện và phục vụ nội dung trao thưởng tại Đại hội.

- Tham mưu lựa chọn đoàn đại biểu tỉnh Sơn La đi dự Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI (*theo số lượng, thành phần được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương phân bổ*).

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tổ chức đón tiếp, bố trí chỗ nghỉ, điều kiện sinh hoạt cho các đại biểu Trung ương và các tỉnh về dự Đại hội; In tài liệu, phù hiệu Đại hội, chuẩn bị quà tặng cho các đại biểu dự Đại hội.

- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo sơn La tuyên truyền về Đại hội, các gương điển hình tiên tiến trước, trong và sau Đại hội; xây dựng phóng sự phục vụ Đại hội;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Ban Tổ chức Đại hội.

2. Văn phòng UBND tỉnh

- Thẩm định các nội dung Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025;

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan chuẩn bị các văn bản, chương trình nội dung của Đại hội trình UBND tỉnh; Chuẩn bị giấy mời, gửi đại biểu dự Đại hội;

- Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức đón tiếp, bố trí chỗ nghỉ, điều kiện sinh hoạt cho các đại biểu là khách mời Trung ương và các đại biểu về dự Đại hội. Lập sơ đồ, bố trí đón tiếp và sắp xếp vị trí cho các đại biểu trong hội trường.

- Đảm nhiệm công tác tổ chức điều hành chương trình tại Đại hội.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Ban Tổ chức Đại hội.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện toàn bộ nội dung, chương trình nghệ thuật phục vụ Đại hội (*trong buổi tối giao lưu với các điển hình tiên tiến; buổi sáng khai mạc Đại hội chính thức; phục vụ nghi lễ Chào Cờ; nhạc nền khi trao thưởng tại Đại hội*); triển khai thực hiện treo băng, rôn, khẩu hiệu, trưng bày ảnh, tư liệu về Bác Hồ, phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn tỉnh và các kỳ Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng ban Tổ chức Đại hội và ý kiến chỉ đạo của Trưởng các tiểu ban.

4. Sở Tài chính

- Thẩm định dự toán kinh phí từ các cơ quan được phân công thực hiện nhiệm vụ phục vụ Đại hội và kinh phí do Sở Nội vụ - Cơ quan Thường trực của Ban Tổ chức, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí tổ chức Đại hội theo quy định;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng ban Tổ chức Đại hội và ý kiến chỉ đạo của Trưởng các tiểu ban.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan xây dựng các phóng sự về phong trào thi đua yêu nước tỉnh Sơn La 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025); mở các chuyên trang, chuyên mục, các tin, bài về các tấm gương người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực của đời sống xã hội để tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội;

- Xây dựng kịch bản và tổ chức thực hiện chương trình nghệ thuật kết hợp giao lưu trực tiếp với các điển hình tiên tiến trong buổi tối giao lưu; kịp thời tuyên truyền phiên khai mạc chính thức Đại hội và các hoạt động trước, trong và sau Đại hội;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng ban tổ chức Đại hội và ý kiến chỉ đạo của Trưởng các tiểu ban.

6. Sở Y tế

Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, bố trí Tổ Y tế trực chăm sóc sức khỏe cho đại biểu dự Đại hội.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:

Xây dựng kế hoạch, phương án, triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho Đại hội và đại biểu dự trong thời gian diễn ra Đại hội.

8. Công ty Điện lực: Đảm bảo cung cấp điện trong suốt thời gian diễn ra Đại hội.

9. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố

- Phát động các phong trào thi đua yêu nước, lập thành tích chào mừng các ngày Lễ lớn, Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI;

- Lựa chọn đại biểu tiêu biểu tham dự Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI đảm bảo đúng thành phần, cơ cấu, số lượng do Ban Tổ chức phân bổ;

- Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban Tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025.

10. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: Chỉ đạo, định hướng công tác tuyên truyền

a) Báo Sơn La

- Xây dựng chương trình tuyên truyền trước, trong và sau Đại hội;

- Xuất bản số báo đặc biệt chào mừng Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trưởng ban Tổ chức và ý kiến chỉ đạo của Trưởng các tiểu ban.

b) Huyện ủy, thành ủy

Tuyên truyền về Đại hội Thi đua yêu nước gắn với các ngày kỷ niệm lớn trong năm 2025; đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về kết quả các phong trào thi đua yêu nước, những gương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực và các nội dung hoạt động trong quá trình diễn ra Đại hội.

c) Các cơ quan, đơn vị

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ phục vụ Đại hội, lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao trong dự toán năm 2025, để kịp thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Sơn La lần thứ VI, năm 2025. Đề nghị các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; Ban Tổ chức Đại hội; các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo theo Kế hoạch đề ra. Giao Sở Nội vụ đôn đốc, kiểm tra báo cáo kết quả thực hiện về Ban Tổ chức Đại hội và UBND tỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2143/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 398/TTr-CAT-CSGT ngày 10 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và
chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển
phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm**
(Kèm theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nhằm tăng cường công tác quản lý, chấn chỉnh việc chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

2. Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cán bộ, công chức, viên chức và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm (viết gọn là *Chỉ thị số 35/CT-TTg*) và các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (viết tắt là *TTATGT*), công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức đến các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đoàn thể, lực lượng vũ trang và mọi tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân công rõ trách nhiệm cho các cấp, các ngành để triển khai thực hiện, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, nhất quán, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, xử lý nghiêm túc, đúng quy định khi cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nhằm chấn chỉnh việc chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông và xây dựng chuẩn mực đạo đức, văn hóa ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong việc phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm về TTATGT.

3. Việc triển khai Kế hoạch phải đảm bảo theo đúng mục đích, yêu cầu và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Lãnh đạo các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị phải đổi mới tư duy, nhận thức, phương pháp, cách làm, hành động quyết liệt hơn nữa trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, xử lý kỷ luật nghiêm túc, đúng quy định khi cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông; xác định công tác quán triệt, triển khai và tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác bảo đảm TTATGT và công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức là nhiệm vụ chính trị quan trọng, góp phần xây dựng cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Ban An toàn giao thông tỉnh

- Chỉ đạo các ngành thành viên, Ban ATGT các huyện, thành phố quán triệt nội dung của Chỉ thị số 35/CT-TTg; tiếp tục chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh về công tác bảo đảm TTATGT. Trên cơ sở tổng hợp đánh giá kết quả triển khai, phát hiện kịp thời các bất cập, các vấn đề vướng mắc phát sinh, tham mưu chỉ đạo thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về TTATGT; đẩy mạnh việc tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và thực hiện nghiêm quy định “*Đã uống rượu bia, không điều khiển phương tiện giao thông*”, việc xử lý và thông báo vi phạm về cơ quan, đơn vị công tác của lực lượng chức năng đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông nhằm xây dựng, hình thành thói quen, văn hóa, ý thức chấp hành pháp luật khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, lên án các hành vi vi phạm và đồng tình, ủng hộ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm của lực lượng chức năng. Chú trọng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên các trang thông tin điện tử, mạng xã hội, tuyên truyền trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, đơn vị, địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT; chủ trì tổ chức đoàn kiểm tra công tác bảo đảm TTATGT đối với các huyện, thành phố có vụ tai nạn giao thông do cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn gây ra để kịp thời chấn chỉnh; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị, kịp thời báo cáo UBND tỉnh đối với những đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện.

2. Công an tỉnh

- Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an, chú trọng việc tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử, Trang Fanpage của Công an tỉnh và chuyên mục An ninh Sơn La; nội dung tuyên truyền phải có chiều sâu, tác động mạnh mẽ đến tâm lý, ý thức, lòng tự trọng của người tham gia giao thông, nhất là vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, quyết tâm hình thành bằng được thói quen, văn hóa không điều khiển phương tiện giao thông sau khi sử dụng rượu bia; lên án các hành vi vi phạm và đồng tình, ủng hộ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm của lực lượng chức năng...

- Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông tăng cường tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về TTATGT; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đề đổi mới mạnh mẽ, căn bản phương thức nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm. Trong quá trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông phải tuân thủ tinh thần “*thượng*

tôn pháp luật”, “*không có vùng cấm, không có ngoại lệ*”, không chấp nhận việc can thiệp, tác động để bỏ qua lỗi vi phạm; xử lý kỷ luật nghiêm đối với cán bộ không xử lý triệt để, bỏ qua lỗi vi phạm trong quá trình xử lý vi phạm hành chính về giao thông. Quá trình xử lý phải tiến hành xác minh, nếu người vi phạm là cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm phải được thông báo về cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức để xem xét, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức điều khiển phương tiện vi phạm giao thông liên quan đến nồng độ cồn gây tai nạn giao thông, có hành vi chống đối, gây rối trật tự công cộng, cản trở hoạt động thực thi nhiệm vụ của các lực lượng chức năng, phải khẩn trương củng cố hồ sơ, điều tra, phối hợp với Viện Kiểm sát, Tòa án để đề nghị truy tố và đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

- Tăng cường quán triệt, chấn chỉnh trong toàn đơn vị về gương mẫu chấp hành nghiêm quy định của pháp luật khi tham gia giao thông, nhất là không điều khiển phương tiện tham gia giao thông sau khi sử dụng rượu, bia và chấp hành việc kiểm tra, xử lý của các lực lượng chức năng; phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Công an tỉnh xử lý nghiêm các vụ tai nạn giao thông liên quan đến nồng độ cồn do người và phương tiện của đơn vị quản lý gây ra; kiểm điểm, xử lý nghiêm các trường hợp quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng trong đơn vị vi phạm nồng độ cồn, không hợp tác với lực lượng chức năng trong quá trình kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm; đồng thời, phải xem xét trách nhiệm đối với lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp phụ trách, quản lý cán bộ.

- Chỉ đạo lực lượng Kiểm soát quân sự thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát đối với người điều khiển phương tiện là quân nhân, phương tiện ô tô, mô tô thuộc quyền quản lý, chú trọng vào việc kiểm soát các quy định về điều kiện của người điều khiển phương tiện, điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông,...

4. Sở Nội vụ

Căn cứ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc việc kiểm điểm, xem xét trách nhiệm, xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông và xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để cán bộ, công chức, viên chức vi phạm theo phân cấp.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh, Công an tỉnh cung cấp tài liệu hướng dẫn hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến về giáo

dục pháp luật, việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm nồng độ cồn của lực lượng chức năng để nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, nhất là các quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và thực hiện nghiêm quy định “*Đã uống rượu bia, không điều khiển phương tiện giao thông*”.

6. Báo Sơn La, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

- Tăng cường truyền truyền, phổ biến về giáo dục pháp luật, việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm nồng độ cồn của lực lượng chức năng để nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, nhất là các quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và thực hiện nghiêm quy định “*Đã uống rượu bia, không điều khiển phương tiện giao thông*”, quyết tâm hình thành bằng được văn hóa, thói quen “*Đã uống rượu, bia - không lái xe*” nhất là trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn toàn tỉnh.

- Phát huy mạnh mẽ vai trò giám sát, tích cực tham gia phát hiện và góp ý, phê phán trước công luận về hành vi vi phạm pháp luật giao thông của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là việc điều khiển phương tiện tham gia giao thông sau khi sử dụng đồ uống có cồn.

7. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức quán triệt, triển khai nhiệm vụ theo Kế hoạch này.

8. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương mình để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 35/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác bảo đảm TTATGT; tăng cường tuyên truyền chủ trương, đường lối, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vai trò, trách nhiệm và yêu cầu tiên phong, gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao thông; đồng thời, vận động bạn bè, người thân chấp hành và không lợi dụng uy tín, vị trí công tác để can thiệp vào việc xử lý vi phạm giao thông của các lực lượng chức năng, nhất là vi phạm nồng độ cồn.

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến và theo dõi tình hình cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý vi phạm nồng độ cồn.

- Chỉ đạo đơn vị chức năng trực thuộc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, gồm cả giám sát từ Nhân dân về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương khi tham gia giao thông đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, Nhân dân, đoàn viên, hội viên tích cực, tự giác, gương mẫu trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về TTATGT và xử lý kỷ luật nghiêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên vi phạm nồng độ cồn, không hợp tác với lực lượng chức năng trong xử lý vi phạm; tăng cường giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các đoàn thể Nhân dân, giám sát của Nhân dân đối với việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương khi tham gia giao thông đối với cán bộ, công chức, viên chức.

10. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân hai cấp theo chức năng, nhiệm vụ tăng cường phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý nghiêm đối với các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn gây tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc có hành vi chống đối, gây rối trật tự công cộng, cản trở hoạt động thực thi nhiệm vụ của các lực lượng chức năng; lựa chọn, tổ chức xét xử lưu động các vụ án tai nạn giao thông liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức có hậu quả nghiêm trọng, gây bức xúc dư luận xã hội góp phần tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức của cán bộ, công chức, viên chức trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về TTATGT, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố căn cứ nội dung Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ được giao để xây dựng Kế hoạch của đơn vị, đồng thời gán trách nhiệm của người đứng đầu, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch này (*hoàn thành trước ngày 25 tháng 10 năm 2024*). Căn cứ tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương để lựa chọn hình thức tổ chức quán triệt, triển khai Chỉ thị số 35/CT-TTg và nội dung Kế hoạch này (*theo hình thức tổ chức Hội nghị hoặc quán triệt bằng văn bản,...*) bảo đảm nội dung, chất lượng, đáp ứng yêu cầu đặt ra. Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc gửi về Công an tỉnh để phối hợp giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo.

2. Chế độ báo cáo

Định kỳ (*trước ngày 15 tháng 12 hằng năm*) hoặc đột xuất, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả, tiến độ, những đề xuất, kiến nghị trong quá trình tổ chức thực hiện gửi Công an tỉnh để tổng hợp chung và báo cáo việc xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông gửi về Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định.

3. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh, Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Công an theo quy định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com